KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BHP)

CTCP Bia Hà Nội - Hải Phòng

Ngày 29/12/2023	6,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.6%	-	-

DT thuần
2023
210
tỷ VNĐ

LN thuần
2023
1.86
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.24| 15.4%

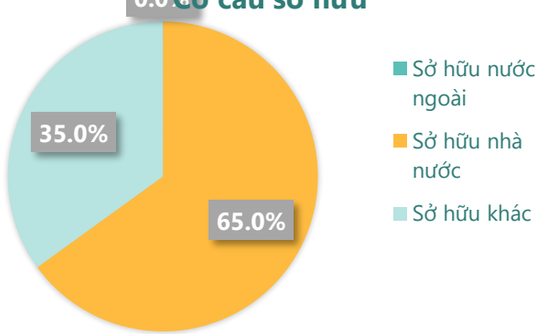
LN sau thuế
2023
2.73
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.14| 5.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2023
2.2%
YoY: +/-▲ 0.0%

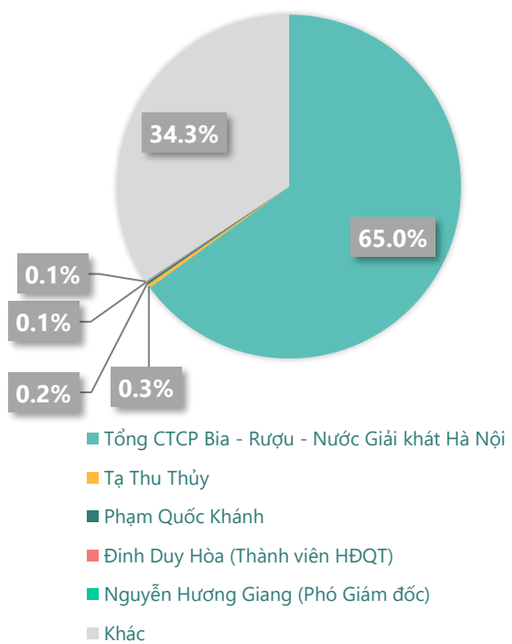
ROE
2023
1.8%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,563 - 9,661
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
Số lượng CPLH (CP)	9,179,290
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,050
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.30
EPS	
P/E	

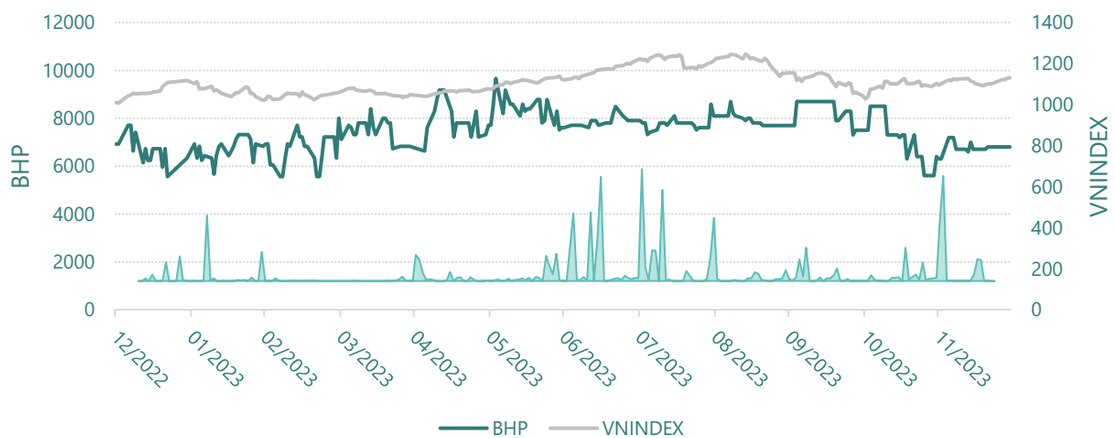
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



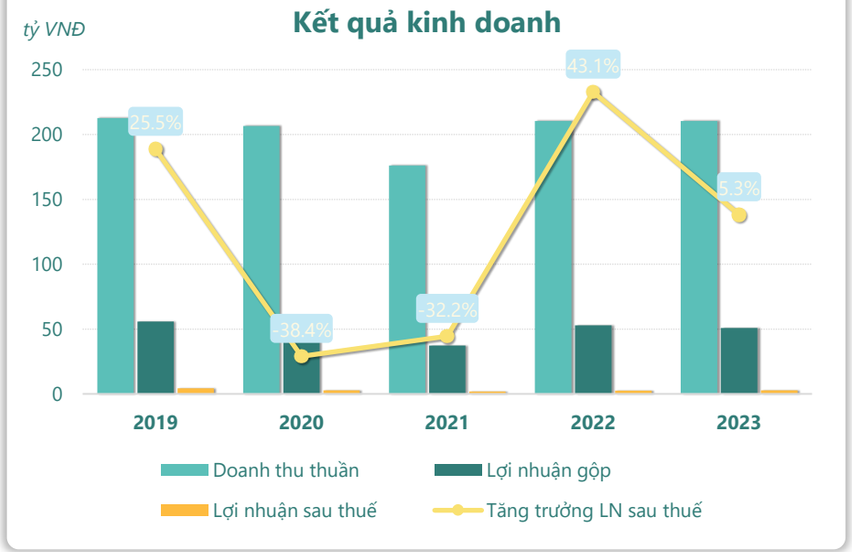
Lịch sử giá

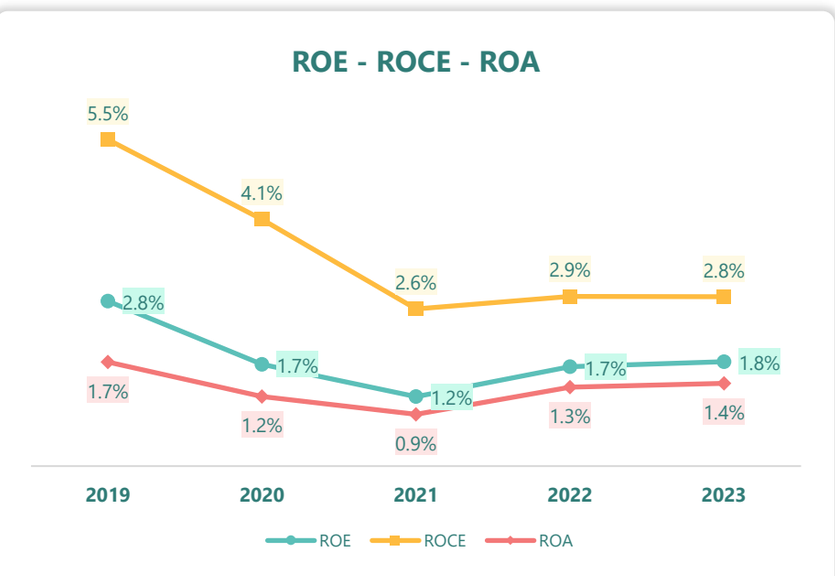


Năm **2023**, **BHP** ghi nhận doanh thu thuần **210.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.73** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.09%** và **tăng 5.27%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

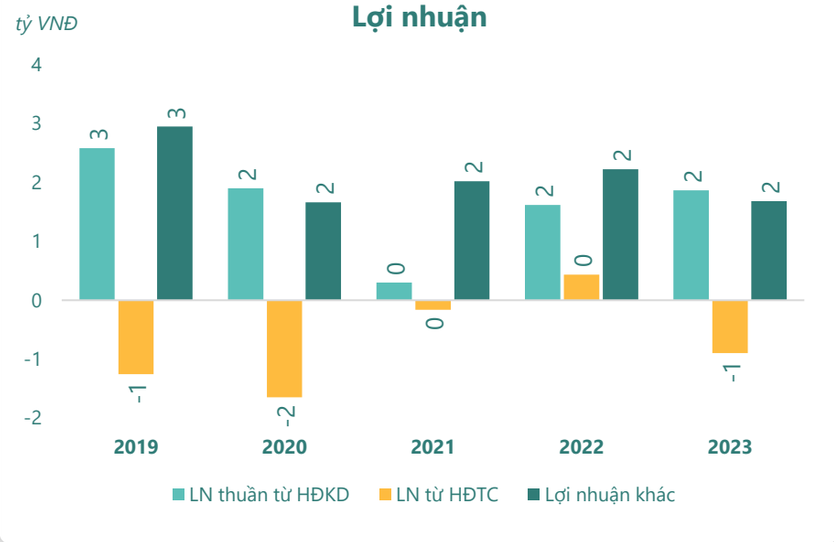


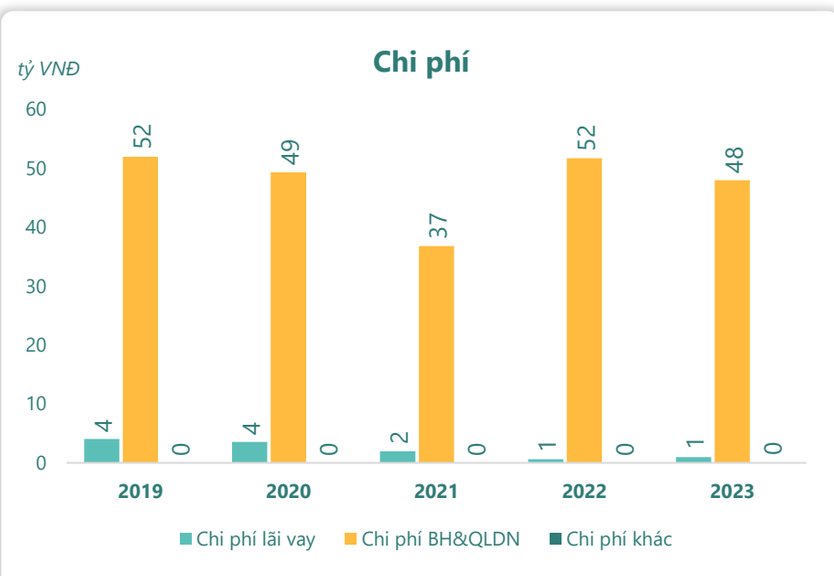


Năm **2023**, **BHP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.86** tỷ đồng, **tăng lên 0.25** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1.65 tỷ đồng) là 0.21 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

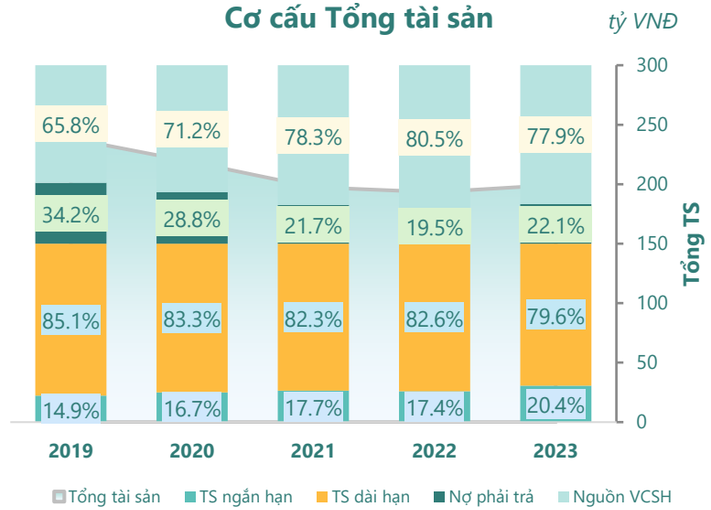
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.99** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **47.98** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.05** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

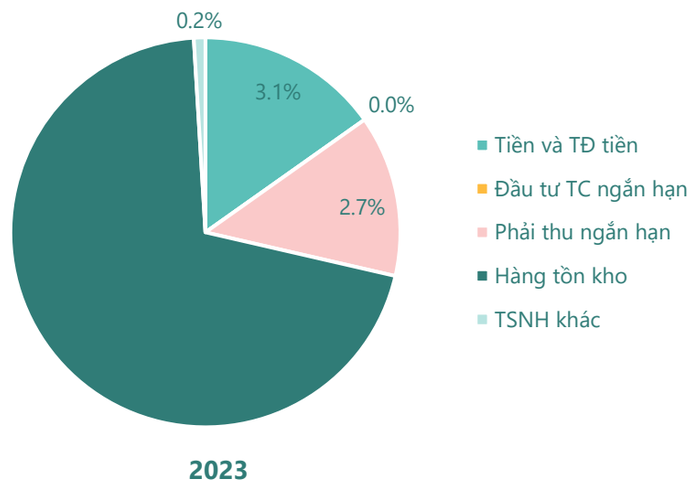
ROE của BHP năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.76%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

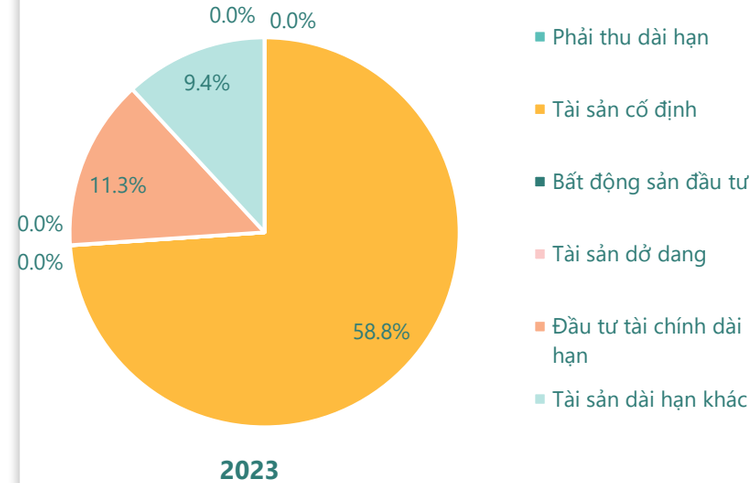




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **BHP** năm 2023 tăng trưởng **3.29%** so với năm trước, đạt **199.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 79.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 77.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

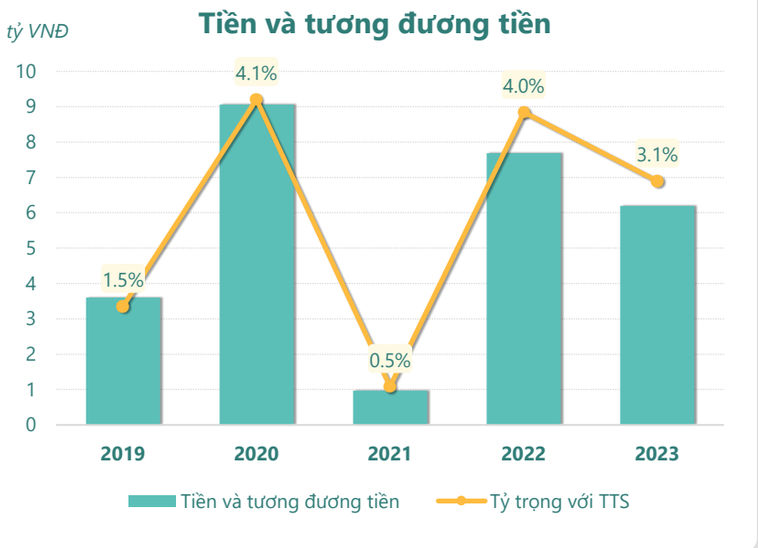
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của BHP đạt **40.79** tỷ đồng, tăng trưởng **21.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **20.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.11% trên tổng tài sản.

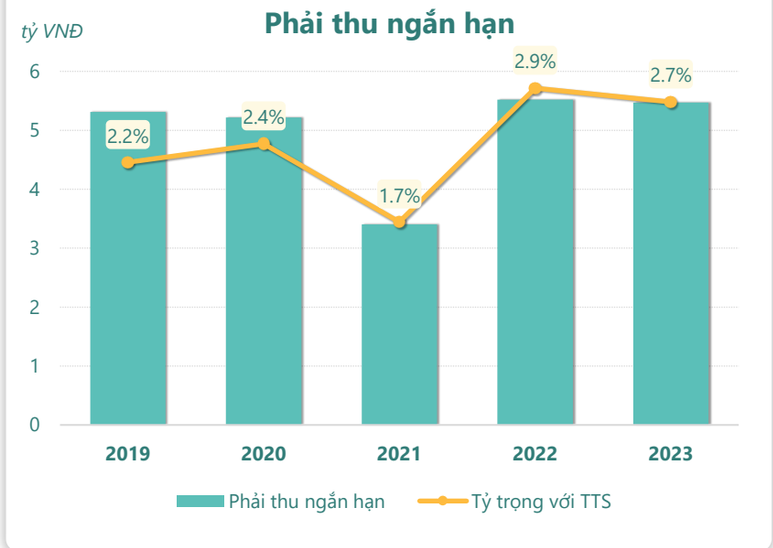
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

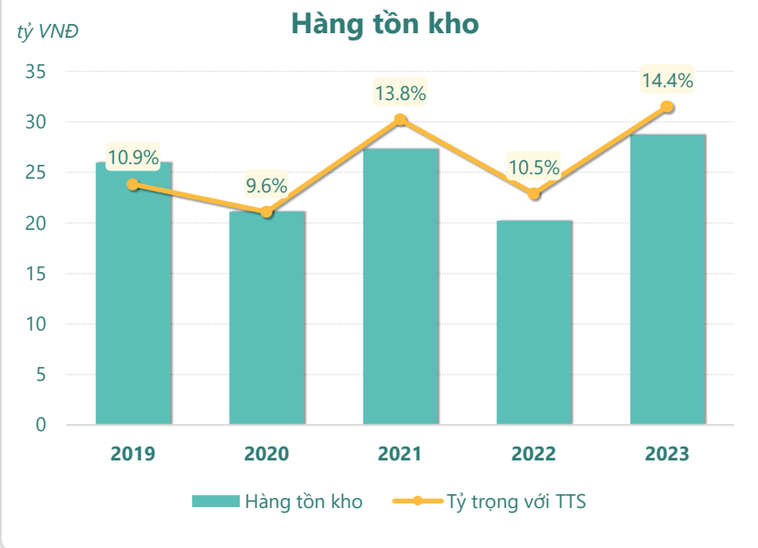
Tài sản dài hạn đạt **158.7** tỷ đồng giảm **0.52%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **79.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **58.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 11.3%.

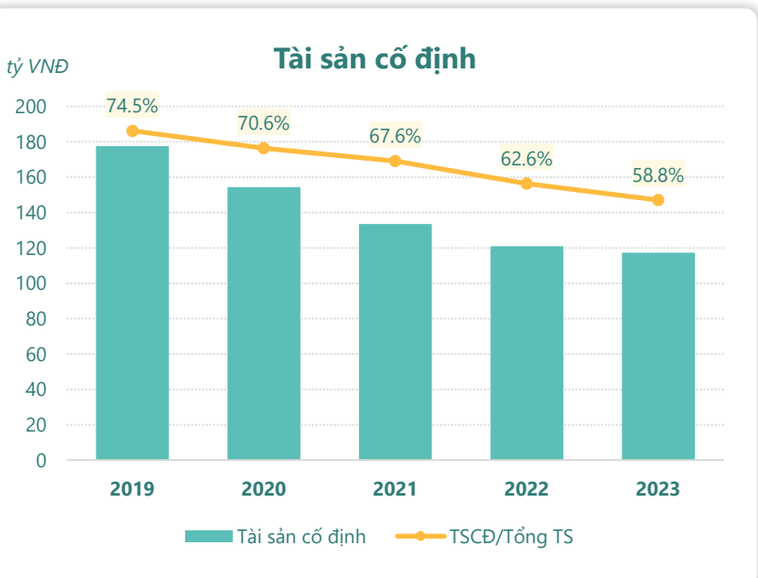
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

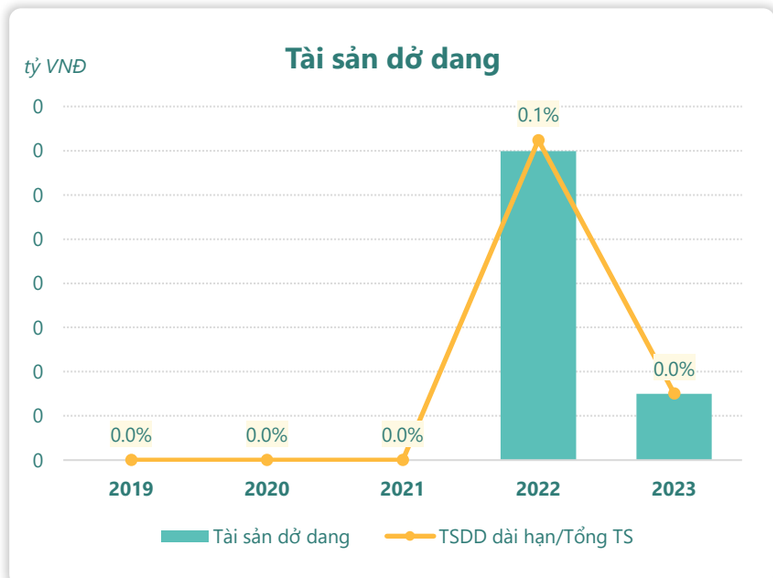
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

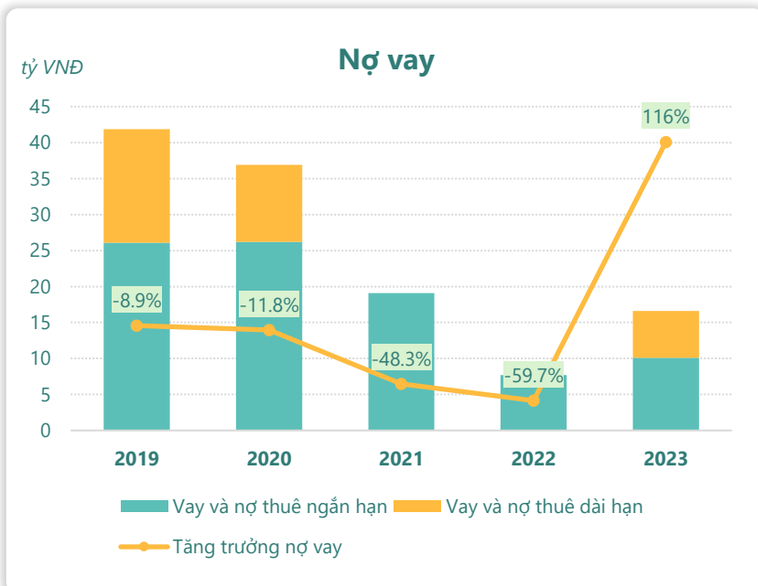






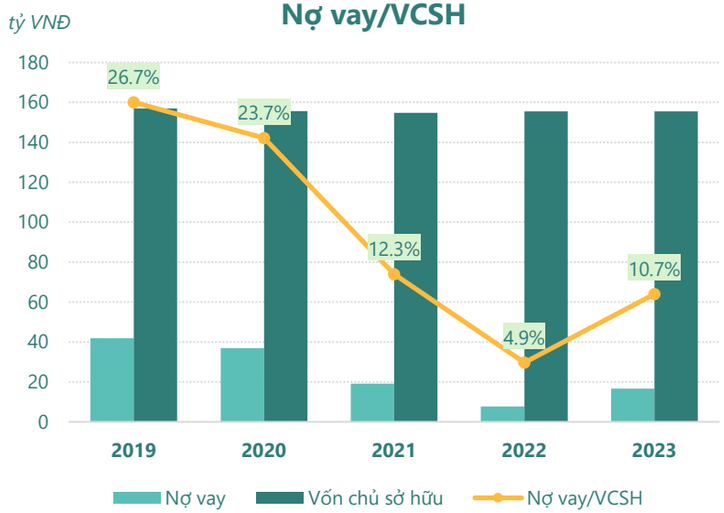




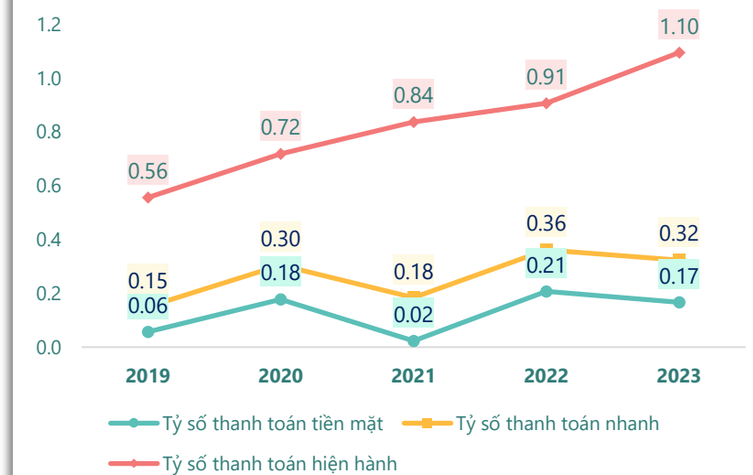


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

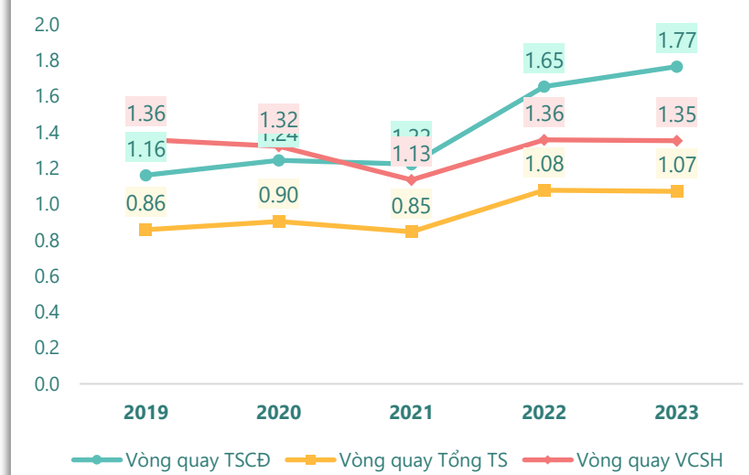
Nợ vay/VCSH



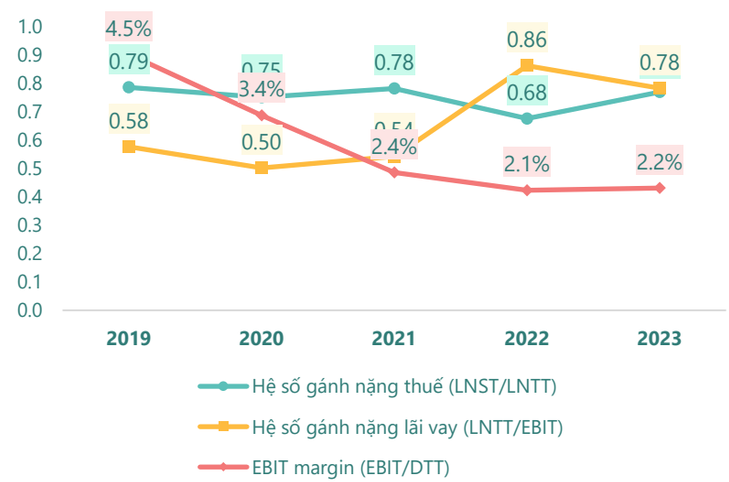
Chỉ số thanh khoản



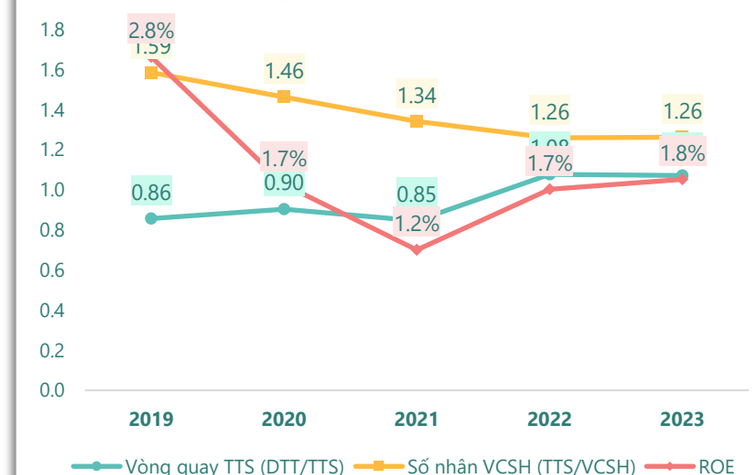
Vòng quay tài sản



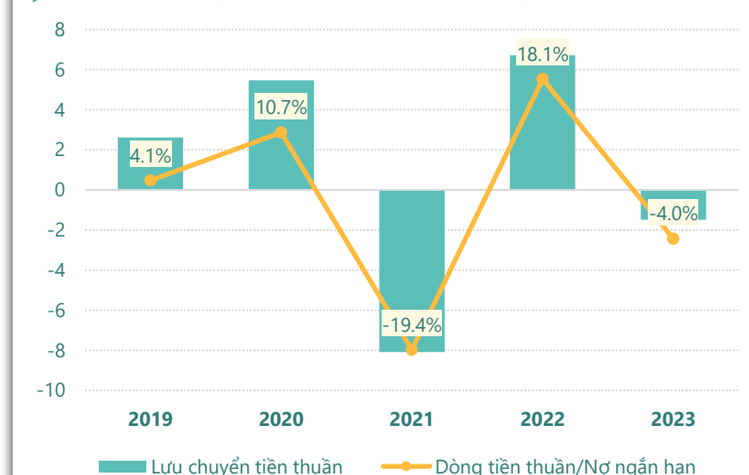
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**207**	**176**	**210**	**210**
Giá vốn hàng bán	154	139	158	160
Lợi nhuận gộp	**52.9**	**37.2**	**52.9**	**50.7**
Doanh thu HĐTC	0.19	0.20	0.16	0.09
Chi phí TC	1.84	0.36	-0.27	0.99
Chi phí lãi vay	**3.54**	**1.96**	**0.61**	**0.99**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.2	20.7	29.8	28.2
Chi phí QLDN	19.1	16.1	21.9	19.8
LN thuần từ HĐKD	**1.90**	**0.30**	**1.62**	**1.86**
Lợi nhuận khác	1.66	2.02	2.22	1.68
LN trước thuế	**3.56**	**2.32**	**3.84**	**3.55**
Lợi nhuận sau thuế	**2.67**	**1.81**	**2.59**	**2.73**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.67**	**1.81**	**2.59**	**2.73**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.0	17.5	23.8	11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.97	-5.51	-4.29	-19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.59	-20.1	-12.8	6.65
Tiền đầu kỳ	3.60	9.06	0.97	7.68
Lưu chuyển tiền thuần	**5.46**	**-8.09**	**6.72**	**-1.49**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.06	0.97	7.68	6.20

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**219**	**198**	**193**	**200**
Tài sản ngắn hạn	**36.6**	**35.0**	**33.6**	**40.8**
Tiền và tương đương tiền	9.06	0.97	7.68	6.20
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	3.00	0	0
Phải thu ngắn hạn	5.22	3.40	5.52	5.47
Hàng tồn kho	21.1	27.3	20.2	28.7
Tài sản ngắn hạn khác	1.25	0.31	0.18	0.39
Tài sản dài hạn	**182**	**163**	**160**	**159**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	154	134	121	117
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0.14	0.03
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	21.6	22.5	22.5
Tài sản dài hạn khác	7.70	7.39	16.1	18.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**63.1**	**42.8**	**37.7**	**44.1**
Nợ ngắn hạn	**50.9**	**41.7**	**37.0**	**37.2**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.2	19.1	7.69	10.1
Phải trả người bán ngắn hạn	7.08	6.63	12.6	8.64
Nợ dài hạn	**12.2**	**1.08**	**0.69**	**6.82**
Vay và nợ thuê dài hạn	10.7	0	0	6.52
Nguồn vốn chủ sở hữu	**156**	**155**	**155**	**155**
Vốn chủ sở hữu	**156**	**155**	**155**	**155**
Vốn điều lệ	91.8	91.8	91.8	91.8
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**